

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Số: 50 /2025/VC-VNC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

- Mã chứng khoán: VTE
- Địa chỉ: Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
- Email: vinacap@vinacap.vn Website: <https://vinacap.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	
Ông Ngô Hữu Tâm	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2025
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hữu Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/03/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Ngô Hữu Tâm – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		278.593.287.624	303.104.609.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.980.540.565	38.156.622.259
111	1. Tiền		17.980.540.565	38.156.622.259
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.031.918.976	156.417.888.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	135.894.777.177	149.508.071.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.106.260.627	7.065.425.213
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.000.000.000	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	625.715.149	439.226.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.594.833.977)	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	10	108.178.662.826	101.193.632.992
141	1. Hàng tồn kho		108.178.662.826	101.193.632.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		402.165.257	336.465.494
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	401.497.678	215.344.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		667.579	631.579
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	120.489.825
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.493.918.503	8.486.357.502
220	II. Tài sản cố định		7.450.271.480	8.422.334.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.450.271.480	8.422.334.160
222	- Nguyên giá		96.885.629.807	97.221.993.443
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.435.358.327)	(88.799.659.283)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		37.037.037	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.037.037	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.609.986	64.023.342
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.609.986	64.023.342
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		286.087.206.127	311.590.967.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		116.360.136.630	142.139.055.414
310	I. Nợ ngắn hạn		116.335.136.630	142.114.055.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	52.955.682.204	102.328.394.197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.947.823.096	454.077.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	969.783.610	2.421.925.092
314	4. Phải trả người lao động		914.576.483	1.851.692.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	171.614.344	202.619.852
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	400.483.597	710.276.743
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	50.359.088.108	33.486.551.586
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		616.085.188	658.517.802
330	II. Nợ dài hạn		25.000.000	25.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	25.000.000	25.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.727.069.497	169.451.911.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	169.727.069.497	169.451.911.641
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.935.481.827	7.935.481.827
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		746.887.670	471.729.814
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.769.813	67.028.575
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		679.117.857	404.701.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		286.087.206.127	311.590.967.055

Ngô Thị Hiếu
Người lập

Ngô Thị Hiếu
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	269.411.550.612	140.315.152.100
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		269.411.550.612	140.315.152.100
11	4. Giá vốn hàng bán	22	257.225.132.553	129.578.837.200
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.186.418.059	10.736.314.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	466.724.700	14.330.233
22	7. Chi phí tài chính	24	2.476.958.370	2.069.234.657
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.092.808.235	1.554.907.491
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.610.170.322	4.384.422.301
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.733.795.426	4.924.044.838
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		832.218.641	(627.056.663)
31	11. Thu nhập khác	27	69.276.364	26.140.313
32	12. Chi phí khác	28	33.119.711	139.320.704
40	13. Lợi nhuận khác		36.156.653	(113.180.391)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		868.375.294	(740.237.054)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	189.257.437	70.538.598
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		679.117.857	(810.775.652)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	44	(52)

Ngô Thị Hiếu
Người lập

Ngô Thị Hiếu
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		210.735.004.408	158.618.981.032
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(230.392.387.687)		(145.740.129.639)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(7.421.033.764)		(6.658.283.245)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.084.503.955)		(1.579.729.194)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(379.932.175)		(853.344.430)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-		20.638.892
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.317.566.970)		(6.147.782.374)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(36.860.420.143)</i>		<i>(2.339.648.958)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.072.386	7.094.046
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>134.072.386</i>	<i>7.094.046</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		76.948.849.895	80.498.027.208
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(60.076.313.373)		(84.706.952.800)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(324.138.665)		(1.060.800.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>16.548.397.857</i>	<i>(5.269.725.592)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(20.177.949.900)</i>	<i>(7.602.280.504)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.156.622.259	25.329.997.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.868.206	458.198
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	17.980.540.565	17.728.174.822

Ngô Thị Hiếu
Người lập

Ngô Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 156.000.000.000 VND; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 61 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty là một trong những đơn vị đi đầu trong sản xuất dây cáp (cáp quang, cáp điện) và thiết bị điện, phát triển các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, sợi quang phục vụ quá trình số hóa mạng lưới viễn thông và internet. Trong kỳ, Công ty hoàn thành các đơn hàng và hợp đồng đã ký kết đồng thời tích cực mở rộng thị trường, điều này dẫn đến sản lượng sản phẩm bán ra và giá bán của các sản phẩm mà Công ty cung cấp đều biến động tăng khiến cho doanh thu kỳ này của Công ty gia tăng đáng kể. Trong khi đó, các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp luôn được giữ ở mức ổn định, ít biến động. Các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế kỳ này có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.5 . Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: căn cứ trên chi phí nguyên vật liệu thực tế phục vụ cho sản xuất từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và các chi phí khác có liên quan. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng tuy nhiên không đủ điều kiện để ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo quy định hiện hành, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	255.089.775	368.799.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.725.450.790	37.787.822.651
	17.980.540.565	38.156.622.259

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
	<u>7.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>7.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4,5% đến 4,7%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>6.689.748.230</i>	<i>-</i>	<i>7.041.209.303</i>	<i>-</i>
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.689.748.230	-	6.982.988.265	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	-	-	47.080.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam (VINA-OFC)	-	-	11.141.038	-
<i>Bên khác</i>	<i>129.205.028.947</i>	<i>(1.594.833.977)</i>	<i>142.466.861.916</i>	<i>(1.594.833.977)</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Anphanet	60.759.620.821	-	32.189.338.931	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	5.295.933.894	-	2.173.936.471	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ	21.169.473.880	-	20.801.438.880	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	8.287.921.500	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	765.169.200	-	60.790.174.500	-
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	19.220.545.210	-	4.777.599.456	-
- Phải thu khách hàng khác	21.994.285.942	(1.594.833.977)	13.446.452.178	(1.594.833.977)
	<u>135.894.777.177</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>149.508.071.219</u>	<u>(1.594.833.977)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	61.751.800	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt	-	-	61.751.800	-
<i>Bên khác</i>	9.106.260.627	-	7.003.673.413	-
- GIONG LIMITED	6.909.319.839	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hanel	-	-	5.101.910.000	-
- DOW CHEMICAL PACIFIC LIMITED	-	-	1.214.262.621	-
- Công ty TNHH XXK Cơ khí An Vy	1.329.240.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	867.700.788	-	687.500.792	-
	<u>9.106.260.627</u>	<u>-</u>	<u>7.065.425.213</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ông Nguyễn Kim Dương (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 167/2024/HĐVT ngày 16/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích cho vay: Hỗ trợ người lao động vay vốn để sửa chữa nhà ở;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng nhà ở thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Kim Dương.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.123.289	-	-	-
Tạm ứng	177.636.453	-	232.684.629	-
Ký cược, ký quỹ	202.329.389	-	202.329.389	-
Phải thu khác	94.626.018	-	4.212.335	-
	625.715.149	-	439.226.353	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tín học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-	397.191.707	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	614.871.536	-
	1.594.833.977	-	1.594.833.977	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.007.968.954	-	21.924.347.141	-
Công cụ, dụng cụ	8.521.363	-	9.876.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.193.293.735	-	22.936.602.863	-
Thành phẩm	21.419.160.132	-	19.063.843.515	-
Hàng hoá	34.549.718.642	-	37.258.963.110	-
	108.178.662.826	-	101.193.632.992	-

Trong đó, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 90.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vãn, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.208.403.768	85.050.729.429	4.915.479.040	47.381.206	97.221.993.443
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.363.636)	-	(336.363.636)
Số dư cuối kỳ	7.208.403.768	85.050.729.429	4.579.115.404	47.381.206	96.885.629.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.996.998.958	79.959.052.733	2.796.226.386	47.381.206	88.799.659.283
- Khấu hao trong kỳ	180.210.090	611.347.197	180.505.393	-	972.062.680
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.363.636)	-	(336.363.636)
Số dư cuối kỳ	6.177.209.048	80.570.399.930	2.640.368.143	47.381.206	89.435.358.327
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.211.404.810	5.091.676.696	2.119.252.654	-	8.422.334.160
Tại ngày cuối kỳ	1.031.194.720	4.480.329.499	1.938.747.261	-	7.450.271.480

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.402.388.739 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.459.603.712 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	13.045.454
Tiền thuê đất	246.465.366	82.155.120
Chi phí bảo hiểm	36.449.066	120.143.516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.583.246	-
	401.497.678	215.344.090
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng	6.609.986	64.023.342
	6.609.986	64.023.342

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Đốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.493.082.205	1.493.082.205	675.180.000	675.180.000
- Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	6.600.370	6.600.370	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1.486.481.835	1.486.481.835	675.180.000	675.180.000
Bên khác	51.462.599.999	51.462.599.999	101.653.214.197	101.653.214.197
- Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	2.171.420.576	2.171.420.576	1.771.312.599	1.771.312.599
- Công ty Cổ phần thiết bị viễn thông Quang Thông	-	-	68.519.973.600	68.519.973.600
- Công ty TNHH Thành Đồng	4.580.478.150	4.580.478.150	-	-
- Zhongtian technology fibre optics co.,ltd	-	-	2.385.007.249	2.385.007.249
- Shuangdeng Group Co.,Ltd	22.055.548.200	22.055.548.200	11.146.368.240	11.146.368.240
- Công ty TNHH Công nghệ cao Iottech	3.050.995.664	3.050.995.664	10.169.985.548	10.169.985.548
- Công ty Cổ phần N.D.C	4.420.434.936	4.420.434.936	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	15.183.722.473	15.183.722.473	7.660.566.961	7.660.566.961
	52.955.682.204	52.955.682.204	102.328.394.197	102.328.394.197

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú group	-	127.766.950
Công ty Cổ phần Đầu tư DNC	212.252.000	142.252.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đình An	6.903.973.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển STC	1.616.000.410	-
Các khoản người mua trả trước khác	1.215.597.686	184.058.773
	<u>9.947.823.096</u>	<u>454.077.723</u>

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
35.833.830	27.529.550
135.780.514	175.090.302
171.614.344	202.619.852

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
143.268.862	74.151.642
29.170.136	748.800
-	445.689.383
228.044.599	189.686.918
400.483.597	710.276.743
25.000.000	25.000.000
25.000.000	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Độc Vãn, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18 - CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (1)	5.791.623.688	5.791.623.688	23.206.252.656	11.925.956.011	17.071.920.333	17.071.920.333
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	14.607.287.673	14.607.287.673	40.981.100.404	32.898.227.887	22.690.160.190	22.690.160.190
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh (3)	13.087.640.225	13.087.640.225	12.761.496.835	15.252.129.475	10.597.007.585	10.597.007.585
	33.486.551.586	33.486.551.586	76.948.849.895	60.076.313.373	50.359.088.108	50.359.088.108

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1033737.25 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 09/04/2025, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Mở LC mua bán thiết bị điện và thiết bị viễn thông phục vụ hoạt động SXKD;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.071.920.333 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVHM/VCBHN-VINACAP_KL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 18/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá ngày 16/10/2025;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 22.690.160.190 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1736932/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ngày 15/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 15/07/2025;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.597.007.585 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Độc Văn, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.260.818.575	170.241.000.402
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(810.775.652)	(810.775.652)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.193.790.000)	(1.193.790.000)
Số dư cuối kỳ trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	(743.747.077)	168.236.434.750
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	471.729.814	169.451.911.641
Lãi trong kỳ này	-	-	-	679.117.857	679.117.857
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(403.960.001)	(403.960.001)
Số dư cuối kỳ này	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	746.887.670	169.727.069.497

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	404.701.239
Trích thù lao Hội đồng quản trị	2,70	10.930.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	40.470.000
Chi trả cổ tức (bằng 0,226% vốn điều lệ)	87,12	352.560.001
Lợi nhuận chưa phân phối	0,18	741.238

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông	32,00	49.920.000.000	32,00	49.920.000.000
Bà Ngô Thị Kiều Trang	16,94	26.428.600.000	16,94	26.428.600.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	12,74	19.873.360.000	12,74	19.873.360.000
Ông Ngô Phúc Lâm	10,27	16.025.360.000	10,27	16.025.360.000
Các cổ đông khác	28,05	43.752.680.000	28,05	43.752.680.000
	100,00	156.000.000.000	100,00	156.000.000.000

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>156.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>156.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>748.800</i>	<i>748.800</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>352.560.001</i>	<i>1.060.800.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>352.560.001</i>	<i>1.060.800.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(324.138.665)</i>	<i>(1.060.800.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(324.138.665)</i>	<i>(1.060.800.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>29.170.136</i>	<i>748.800</i>

Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.935.481.827	7.935.481.827
	<u>7.935.481.827</u>	<u>7.935.481.827</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê văn phòng số 01/2024/HDTN/VNC-KH với ông Phạm Hồng Sắc tại tầng 2, 166 Trần Vỹ, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội với diện tích 96 m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2028. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng.

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 6385/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại Dốc Vân, xã Phù Đồng để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.272,00	2.278,84
- Đồng Euro (EUR)	70,29	75,63

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	107.426.423.089	87.553.349.476
Doanh thu bán hàng hóa	161.661.400.672	52.476.966.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	323.726.851	284.835.883
	<u>269.411.550.612</u>	<u>140.315.152.100</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>25.692.270.689</u>	<u>36.598.679.580</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.065.422.924	80.759.644.596
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.159.709.629	48.819.192.604
	<u>257.225.132.553</u>	<u>129.578.837.200</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>5.381.447.224</u>	<u>3.022.352.000</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	235.195.675	7.094.046
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	187.452.782	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.076.243	7.236.187
	<u>466.724.700</u>	<u>14.330.233</u>

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.092.808.235	1.554.907.491
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	564.731.025	399.883.602
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	720.045.810	70.656.264
Chi phí tài chính khác	99.373.300	43.787.300
	2.476.958.370	2.069.234.657

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.045.454	14.309.091
Chi phí nhân công	1.739.079.045	2.054.962.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.251.560.037	1.592.264.128
Chi phí khác bằng tiền	612.485.786	721.134.210
Chi phí bảo hành	-	1.752.250
	3.610.170.322	4.384.422.301

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.611.630	222.358.989
Chi phí nhân công	3.597.357.006	2.659.246.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.755.388	132.640.326
Thuế, phí, lệ phí	6.138.000	5.320.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.231.212	1.083.025.530
Chi phí khác bằng tiền	734.702.190	821.453.514
	5.733.795.426	4.924.044.838

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Tiền phạt thu được	-	26.140.313
Thu nhập khác	19.276.364	-
	<u>69.276.364</u>	<u>26.140.313</u>

28 , CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	33.119.711	139.320.704
	33.119.711	139.320.704

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	868.375.294	(740.237.054)
Các khoản điều chỉnh tăng	77.911.890	139.320.704
- Chi phí không hợp lệ	77.911.890	139.320.704
Thu nhập chịu thuế TNDN	946.287.184	(600.916.350)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	189.257.437	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	70.538.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	364.381.085	782.805.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(379.932.175)	(853.344.430)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	173.706.347	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	679.117.857	(810.775.652)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	679.117.857	(810.775.652)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	(52)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.462.152.882	84.144.286.155
Chi phí nhân công	7.896.056.343	6.856.443.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.062.680	930.779.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.212.149.215	3.656.205.892
Chi phí khác bằng tiền	1.478.432.976	2.598.356.392
	111.020.854.096	98.186.071.619

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 05/04/2025)
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lợi	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng Quản trị ngày 05/04/2025)
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2025)
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên Ban kiểm soát

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	25.692.270.689	36.598.679.580
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	22.624.079.510	34.220.023.080
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	287.160.000	322.971.000
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	2.302.931.179	2.055.685.500
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	478.100.000	-
Mua hàng hóa	5.381.447.224	3.022.352.000
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	2.101.710.098	320.150.000
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	375.447.900	2.652.702.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	2.904.289.226	49.500.000

(*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.

